

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Liên hệ được phát triển kinh tế biển với quốc phòng an ninh.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ cá nhân trong giờ học.
- + Giao tiếp và hợp tác: hợp tác tích cực, có đóng góp cụ thể cho sản phẩm của các nhóm học tập.

– Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ; phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển; trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- + Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: liên hệ được phát triển kinh tế biển với quốc phòng an ninh.

3. Phẩm chất

- Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất yêu quê hương đất nước thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập.

• THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên**

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

• TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về Duyên hải Nam Trung Bộ với chủ đề bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV sử dụng phần mở đầu trong SGK và kỹ thuật động não yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Bước 2: HS suy nghĩ câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: GV dựa vào câu trả lời của HS và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về Duyên hải Nam Trung Bộ

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

* Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 118 kết hợp với hình 26.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.
- Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của Duyên Hải Nam Trung Bộ.
- Bước 4: GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:

– Vị trí địa lí: Duyên hải Nam Trung Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Lào; giáp Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng an ninh. Là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á tạo thuận lợi phát triển kinh tế theo hướng mở và đẩy mạnh hoạt động giao thương kinh tế với các quốc gia, vùng kinh tế khác.

– Phạm vi lãnh thổ: gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

* Tìm hiểu về dân số

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 118, trình bày một số đặc điểm dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân
- Bước 3: HS trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và kết luận.

– Quy mô dân số vùng là gần 9,4 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,96%.

– Mật độ dân số: 211 người/km².

– Tỉ lệ dân thành thị chiếm hơn 40% tổng số dân.

– Phân bố: dân cư tập trung ở vùng đồng bằng ven biển (phía đông) hơn vùng đồi núi (phía tây)

– Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê,...

2.2.Nội dung 2: Tìm hiểu về các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển

a) Mục tiêu

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và hình 26.1, phân tích các thế mạnh và hạn chế của Duyên hải Nam Trung Bộ trong việc phát triển các ngành kinh tế biển.

	Thế mạnh	Hạn chế
Điều kiện tự nhiên		
Điều kiện kinh tế – xã hội		

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp thảo luận cặp đôi.
- Bước 3: Các cặp HS trình bày, các cặp HS khác bổ sung. GV ghi nhanh các ý kiến lên bảng.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

	Thế mạnh	Hạn chế
Điều kiện tự nhiên	Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi tạo nguồn hải sản phong phú. Duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng hải sản lớn, nhiều loài có giá trị. Các ngư trường lớn như Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Nhiều diện tích mặt nước mặn, lợ và đầm phá, nguồn thức ăn phong phú, đa dạng. – Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kinh gió. Vùng biển có tiềm năng về dầu khí, dọc ven biển có tiềm năng để sản xuất muối và khai thác ti-tan, cát thủy tinh,.... – Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp và các bán đảo có cảnh quan phong phú.	Các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,... Ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển,...
Điều kiện kinh tế – xã hội	Người dân có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động kinh tế biển, đặc biệt là khai thác, nuôi trồng thủy sản và nghề làm muối. – Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng đồng bộ và hoàn thiện. Nhiều chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển như: cho vay vốn ưu đãi, hỗ trợ phương tiện sản xuất cho ngư dân,...	Cơ sở hạ tầng ở một số khu vực còn hạn chế.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu về các ngành kinh tế biển

a) Mục tiêu

Trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc theo kĩ thuật các mảnh ghép.

- + Vòng 1: nhóm chuyên gia: khai thác tài nguyên sinh vật biển; giao thông vận tải biển; du lịch biển; khai thác khoáng sản biển (GV căn cứ vào sĩ số lớp để phân chia các nhóm, mỗi nhóm 6 – 7 HS, có thể có các nhóm đồng việc).
- + Vòng 2: nhóm mảnh ghép: Trình bày việc phát triển các ngành kinh tế biển. Nhóm mảnh ghép thảo luận và hoàn thành vào phiếu học tập sau:

Ngành kinh tế	Hiện trạng phát triển
1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển	
2. Giao thông vận tải biển	
3. Du lịch biển	
4. Khai thác khoáng sản biển	

* *Lưu ý:* Tùy vào trình độ, năng lực HS mà GV có thể nâng cao yêu cầu cần đạt đối với nhiệm vụ này chứ không chỉ dừng lại ở yêu cầu trình bày việc phát triển các ngành kinh tế biển. Ví dụ: Phân tích hiện trạng phát triển và khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ; hoặc kết hợp với nhiệm vụ ở hoạt động 2.3 ngay trong nhiệm vụ của vòng mảnh ghép, ví dụ đề xuất hướng phát triển kinh tế biển.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: Đại diện nhóm mảnh ghép trình bày.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và tổng kết nội dung.

Ngành kinh tế	Hiện trạng phát triển
1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển	– Khai thác hải sản: + Sản lượng khai thác tăng nhanh, chủ yếu là khai thác cá biển (cá ngừ đại dương). + Các tỉnh có hoạt động khai thác phát triển nhất: Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi,... + Đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh, đầu tư tàu khai thác công suất lớn, trang thiết bị hiện đại. – Nuôi trồng hải sản: + Diện tích và sản lượng hải sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng không nhiều, nhưng tập trung nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, đồi mồi, trai lấy ngọc,... + Các địa phương nuôi trồng hải sản nhiều nhất: Khánh Hoà, Phú Yên. + Đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

2. Giao thông vận tải biển	– Hình thành nhiều cảng biển loại I, II, III và bến cảng nước sâu: + Cảng biển loại I: Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà. + Bến cảng nước sâu: Dung Quất (Quảng Ngãi), Kỳ Hà (Quảng Nam),... – Cảng Đà Nẵng trong tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông – Tây. Cảng Vân Phong được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực.
3. Du lịch biển	– Du lịch biển là thế mạnh nổi trội của Duyên hải Nam Trung Bộ. – Các loại hình du lịch biển được chú trọng phát triển là du lịch nghỉ dưỡng biển, khám phá tự nhiên, lễ hội biển. – Các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí ngày càng hiện đại. – Hướng phát triển: xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững. – Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà), Quy Nhơn (Bình Định),...là những trung tâm du lịch biển lớn của cả nước, thu hút nhiều khách du lịch và quốc tế.
4. Khai thác khoáng sản biển	– Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên: được tiến hành ở thềm lục địa Bình Thuận. Nhà máy lọc dầu Dung Quất (nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta) với công suất 6,5 triệu tấn/năm, đáp ứng 30% nhu cầu xăng, dầu của cả nước. – Khai thác khoáng sản ti-tan, cát thủy tinh: phát triển ở một số khu vực ven biển các tỉnh Bình Định, Khánh Hoà,... cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu. – Phát triển nghề làm muối: khu vực có những cánh đồng muối lớn nhất nước ta: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận). – Phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi. Một số nhà máy điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam (Ninh Thuận), nhà máy điện gió Phong Điện 1 (Bình Thuận),...

2.4.Nội dung 4: Tìm hiểu hướng phát triển kinh tế biển

a) Mục tiêu

Nêu được hướng phát triển kinh tế biển của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở hoặc các câu hỏi phân tích cho HS, ví dụ:
“Theo em, hiện nay các thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã được khai thác tốt chưa? Vì sao?” Hoặc *“Việc phát triển kinh tế biển có ý nghĩa như thế nào đối với quốc phòng, an ninh?”*

- Bước 2: HS suy nghĩ tìm câu trả lời, có thể viết ra giấy nháp.
- Bước 3: Khi HS đưa ra các phương án trả lời, GV nên để HS tưởng tượng và đưa ra nhiều ý kiến nhất có thể.
- Bước 4: GV nhận xét và gợi ý:

– Phát triển kinh tế biển tập trung vào các hướng:

- + Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển, nhất là các ngành như du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác,...
- + Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hoá dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất; hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi.
- + Phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang kinh tế ven biển gắn với các cảng biển, các tuyến đường hành lang kinh tế Đông – Tây, các đường quốc lộ kết nối với Tây Nguyên.
- + Nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.
- + Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng an ninh. Phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước. Đẩy mạnh phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển,...

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố, hệ thống hoá kiến thức về phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp. GV khuyến khích HS trình bày dưới các hình thức khác nhau (bảng, sơ đồ,...).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một HS trình bày kết quả.
- Bước 4: Gv nhận xét và đánh giá.

4, Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng và thực hành

a) Mục tiêu

Tìm kiếm, thu thập, và hệ thống hoá thông tin để viết được báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ GV gợi ý các nguồn tư liệu đáng tin cậy để HS tìm kiếm và thu thập thông tin liên quan.

GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu. Cấu trúc báo cáo HS có thể quan sát mục 3, SGK Địa lí 12 trang 125.

- Bước 2: HS làm việc nhóm, viết báo cáo tại nhà.
- Bước 3: Một số HS hoặc nhóm HS trình bày báo cáo trước lớp. Các HS khác đặt câu hỏi và nhận xét, đánh giá vào phiếu đánh giá.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm được đánh giá:

Nhóm đánh giá:

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm
Nội dung	Nội dung khoa học, đầy đủ, rõ ràng về các mặt sau: - Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh	2	
	- Ý nghĩa của giữ vững an ninh quốc phòng đối với phát triển kinh tế	2	
	Sử dụng các nguồn thông tin đa dạng, đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, bảng số liệu	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng, mạch lạc	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu, thuyết phục	1	
Tổng		10	

• CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. hiện đại hoá ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- D. áp dụng kĩ thuật mới, bảo vệ môi trường.

Câu 2. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phát triển các sản phẩm có giá trị.
- B. khai thác hợp lý nguồn lợi hải sản, chuyển đổi cơ cấu kinh tế.
- C. đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo sự liên kết sản xuất lãnh thổ.
- D. tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, giải quyết vấn đề thực phẩm.

Câu 3. Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá.
- B. ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc.
- C. bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá.
- D. ngoài khơi có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

Câu 4. Căn cứ vào nội dung mục II – Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển, SGK trang 120, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S).

Nhận định	Đ/S
1. Tài nguyên biển là nguồn lực quan trọng của Duyên hải Nam Trung Bộ.	
2. Diện tích mặt nước lớn tạo điều kiện để nuôi trồng thủy, hải sản.	
3. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió thuận lợi phát triển giao thông.	
4. Dọc ven biển của Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng để khai thác dầu khí.	
5. Các bãi tắm đẹp là cơ sở để đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch biển.	

Câu 5. Cho đoạn thông tin sau:

“Tôm hùm là sản phẩm có giá trị kinh tế cao, giàu dinh dưỡng, được người dân trong nước và một số thị trường lớn trên thế giới ưa chuộng. Đây cũng là mặt hàng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của nhiều địa phương. Tại “thủ phủ” tôm hùm Phú Yên, hiện có hơn 88 000 lồng nuôi tôm hùm, trong đó, riêng thị xã Sông Cầu sở hữu hơn 60 000 lồng. Sản lượng tôm hùm toàn tỉnh năm 2023 đạt khoảng 2 000 tấn”.

(Nguồn: Báo Quân đội nhân dân)

Việc phát triển nghề nuôi tôm hùm ở Duyên hải Nam Trung Bộ nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng dựa trên thế mạnh nào về mặt tự nhiên?

- A. Đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh nước sâu, kín gió.
- B. Nhiều ngư trường lớn với nhiều loại hải sản phong phú.
- C. Diện tích mặt nước kết hợp với nguồn thức ăn phong phú.
- D. Đường bờ biển dài cùng với điều kiện khí hậu thuận lợi.

KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thể mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, phát triển du lịch.
- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thể mạnh và việc khai thác các thể mạnh của vùng.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; phân tích được các thể mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch; trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, phát triển du lịch; nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thể mạnh và việc khai thác các thể mạnh của vùng.

3. Phẩm chất

- Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
- Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất yêu quê hương, đất nước thông qua việc hiểu tầm quan trọng của an ninh quốc phòng ở vùng biên giới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên**

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
- Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Tây Nguyên.

- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên.
- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Tây Nguyên.
- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Tây Nguyên đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) với nội dung bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chuẩn bị tranh, ảnh nổi tiếng về vùng Tây Nguyên như các cao nguyên badan, Đà Lạt, Vườn quốc gia Yok Đôn, Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng,... và cho HS đoán các tỉnh hoặc đoán vùng đại diện cho các hình ảnh trên.
- Bước 2: HS quan sát và tìm câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: Dựa vào các hình ảnh trên và câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về vùng Tây Nguyên

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

* Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 126 kết hợp với hình 28.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Tây Nguyên.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của vùng.
- Bước 4: GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:

– Vị trí địa lí: Vùng Tây Nguyên tiếp giáp với hai nước là Lào và Cam-pu-chia; giáp các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

– Phạm vi lãnh thổ:

+ Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

+ Diện tích của vùng là 54,5 nghìn km² (năm 2021).

* Tìm hiểu về dân số

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 126, trình bày một số đặc điểm dân số vùng Tây Nguyên.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân

– Bước 3: HS trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và kết luận:

– Quy mô dân số vùng là khoảng 6 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,25%.

– Mật độ dân số thấp nhất cả nước là 111 người/km² (năm 2021).

– Tỉ lệ dân thành thị: 28,9%.

– Vùng có nhiều dân tộc cùng chung sống: Xơ-đăng, Ba na, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Kinh, Mường, H'Mông,...

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu việc khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, phát triển du lịch.

– Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc theo kĩ thuật các mảnh ghép.

+ Vòng 1: Tìm hiểu thế mạnh, hạn chế, hiện trạng khai thác các thế mạnh. Các nhóm chuyên gia: Cây công nghiệp lâu năm; Lâm nghiệp; Thủy điện; Khoáng sản; Du lịch

(GV căn cứ vào sĩ số lớp để phân chia các nhóm, mỗi nhóm 6 – 7 HS, có thể có các nhóm đồng việc). HS đọc thông tin mục II và hình 28.1, hình 28.2, hình 28.3, hình 28.4, bảng 28 để thực hiện nhiệm vụ.

+ Vòng 2: nhóm mảnh ghép: Phân tích các thế mạnh, hạn chế, hiện trạng khai thác các thế mạnh của vùng. Nhóm mảnh ghép thảo luận và hoàn thành vào phiếu học tập sau:

Ngành kinh tế	Thế mạnh	Hạn chế	Hiện trạng khai thác thế mạnh

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm.

– Bước 3: Đại diện nhóm mảnh ghép báo cáo. Các nhóm khác bổ sung, góp ý.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

Ngành kinh tế	Thế mạnh	Hạn chế	Hiện trạng khai thác thế mạnh
1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm	– Tự nhiên: + Địa hình và đất: cao nguyên xếp tầng, bề mặt địa hình bằng phẳng, diện tích đất badan lớn. + Khí hậu: cận xích đạo, phân hoá theo độ cao và theo mùa rõ rệt. + Nguồn nước: nhiều sông, hồ tự nhiên và nhân tạo, nguồn nước ngầm có trữ lượng khá phong phú. – Kinh tế – xã hội: + Nguồn lao động có truyền thống và kinh nghiệm, trình độ ngày càng nâng cao. + Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật được cải thiện, khoa học – công nghệ được ứng dụng rộng rãi, thị trường ngày càng được mở rộng.	- Mùa khô kéo dài, gây khô hạn và thiếu nước. - Đất dễ bị rửa trôi và xói mòn. - Thị trường có nhiều biến động. - Công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.	- Vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn. Chiếm 44,5% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. - Vùng đã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến nên năng suất và chất lượng sản phẩm tăng; công nghiệp chế biến được hiện đại hoá, xây dựng được một số thương hiệu trên thị trường thế giới. – Cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng: + Cà phê: cây công nghiệp quan trọng hàng đầu, chiếm khoảng 90% diện tích và 94% sản lượng cà phê cả nước. + Chè: chiếm gần 9% diện tích cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng. + Cao su: chiếm khoảng 25% diện tích cao su của cả nước. + Hồ tiêu: đang được phát triển mạnh, diện tích có xu hướng tăng. + Điều: đang được chú trọng phát triển, là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

2. Phát triển lâm nghiệp	– Tự nhiên: + Diện tích rừng khá lớn (17,5% diện tích rừng cả nước), rừng có đa dạng sinh học cao, giàu trữ lượng, có nhiều loại dược liệu quý, trong vùng có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển,... + Khí hậu: cận xích đạo, nền nhiệt cao, lượng mưa lớn tạo thuận lợi cho trồng rừng và khoanh nuôi rừng tự nhiên. – Kinh tế – xã hội: + Chính sách giao đất giao rừng, phát triển kinh tế góp phần giữ vững diện tích rừng tự nhiên, thúc đẩy công tác trồng rừng.	Rừng đang có nguy cơ bị suy giảm về diện tích và chất lượng rừng.	– Ngành lâm nghiệp gồm các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng. + Sản lượng gỗ khai thác: 753 nghìn m³; một số loại lâm sản ngoài gỗ như: măng, dược liệu cũng được khai thác tạo thêm sinh kế cho người dân. + Trồng rừng cũng đang được chú trọng. Gia Lai có diện tích rừng trồng mới hằng năm lớn nhất trong vùng. + Công tác quản lí, bảo vệ rừng đã được tăng cường, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Các khu dự trữ sinh quyển và các vườn quốc gia được bảo vệ để bảo tồn nguồn gen và các hệ sinh thái rừng của vùng.
3. Phát triển thủy điện	– Tự nhiên: + Trữ năng thủy điện lớn thứ hai cả nước, tập trung ở một số hệ thống như Sê san, Srêpôk, Đồng Nai,... – Kinh tế – xã hội: + Nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao. + Áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện.	Mùa khô kéo dài, nguồn nước trong các hồ thủy điện hạ thấp ảnh hưởng đến công suất phát điện của các nhà máy.	Phát triển thủy điện lớn thứ hai cả nước. Sản lượng thủy điện sản xuất (2021) chiếm khoảng 20% tổng sản lượng thủy điện cả nước. Các nhà máy thủy điện lớn trên lưu vực sông Sê San: Ialy, Sê San 3, Sê San 3A,.... Các nhà máy thủy điện lớn trên lưu vực sông Srêpôk: Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4,... Việc xây dựng các nhà máy thủy điện trong vùng đã cung cấp nguồn điện thúc đẩy kinh tế phát triển; điều tiết nước, giữ mực nước ngầm, ngăn lũ lụt; phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và du lịch.

4. Khai thác bô-xít	- Tự nhiên: + Trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước (90% của cả nước). - Kinh tế – xã hội: + Vốn đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng. + Nhu cầu thị trường về sản phẩm a-lu-min và nhôm lớn. + Nhiều chính sách ưu tiên phát triển theo hướng phát triển bền vững là động lực, thúc đẩy ngành phát triển.		- Các mỏ khai thác bô-xít tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng và Đắk Nông. - Các nhà máy trong vùng sản xuất được khoảng 680 nghìn tấn a-lu-min (năm 2021).
5. Phát triển du lịch	- Tự nhiên: Nguồn tài nguyên du lịch có giá trị: + Tài nguyên du lịch tự nhiên: các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, nhiều thác nước, hồ đẹp,... + Tài nguyên du lịch văn hoá: Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên, các di tích lịch sử – văn hoá, các làng nghề truyền thống,... - Kinh tế – xã hội: Cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng được trú trọng đầu tư, việc ứng dụng công nghệ số trong quản lí, vận hành du lịch ngày càng tốt.	- Thiên tai. - Điều kiện cơ sở hạ tầng, giao thông còn hạn chế.	- Số lượng khách du lịch ngày càng tăng trong giai đoạn 2010 – 2019. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID – 19, số lượng khách du lịch giảm. Từ năm 2022, số lượt khách du lịch đã có xu hướng phục hồi. - Các loại hình du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. - Một số điểm du lịch nổi bật là Buôn Đôn, Măng Đen,... - Các trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh

a) Mục tiêu

Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1; GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở để HS thảo luận, ví dụ: “*Theo em, tại sao nước ta cần chú ý đến vấn đề an ninh quốc phòng ở vùng Tây Nguyên?*” Hoặc “*Nếu vùng Tây Nguyên không được đầu tư phát triển kinh tế, chuyện gì sẽ xảy ra?*”.
- Bước 2: HS sử dụng kiến thức đã học và hiểu biết thực tế để tìm hiểu câu trả lời.
- Bước 3: Khi HS đưa ra các phương án trả lời, GV nên để HS tưởng tượng và đưa ra nhiều ý kiến nhất có thể.
- Bước 4: GV nhận xét và gợi ý:

– Tây Nguyên có diện tích rộng, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế, góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và củng cố quốc phòng an ninh.

– Vùng tiếp giáp với Lào và Cam-pu-chia với diện tích rộng, nên việc phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng các khu vực kinh tế cửa khẩu, tăng cường sự thông thương, hợp tác kinh tế với các nước giúp củng cố quốc phòng an ninh.

– Vùng là nơi cư trú của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, giàu bản sắc văn hoá và truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm. Phát triển kinh tế – xã hội của vùng là góp phần gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc từ đó củng cố sức mạnh quốc phòng an ninh.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức về vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc trên lớp.
- Bước 2: HS lựa chọn nhiệm vụ và thực hiện.
- Bước 3: GV mời một HS lên trình bày các HS khác bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về một sản phẩm của vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Suu tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

- Bước 2: HS có thể thực hiện theo cặp đôi, theo nhóm nhỏ (khoảng 4 HS)
- Bước 3: HS đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Một trong những vấn đề lớn đối với việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

- A. diện tích đất rừng ngày càng bị thu hẹp.
- B. công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn.
- C. tình trạng rừng bị chặt phá và cháy rừng.
- D. các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi.

Câu 2. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. đẩy mạnh trồng trọt, tạo cách sản xuất mới.
- B. giải quyết việc làm, nâng cao vị thế của vùng.
- C. phát triển hàng hoá, nâng cao chất lượng sống.
- D. khai thác các tài nguyên, bảo vệ môi trường.

Câu 3. Giải pháp quan trọng hàng đầu trong phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. đẩy mạnh chế biến gỗ tại chỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.
- B. bảo vệ các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên.
- C. ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý và trồng rừng.
- D. tăng cường trồng rừng, mở rộng quy mô các lâm trường.

Câu 4. Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. đa dạng hoá sản phẩm cây công nghiệp.
- B. tiêu thụ kịp thời khối lượng nông sản lớn.
- C. khắc phục hạn chế vốn có về tự nhiên.
- D. tăng số lượng các sản phẩm nông nghiệp

Câu 5. Ý nghĩa chủ yếu của việc đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. tạo nông sản hàng hoá, bảo vệ môi trường.
- B. thuận lợi cơ giới hoá, tăng nhanh sản lượng.
- C. đáp ứng thị trường, hạn chế rủi ro tiêu thụ.
- D. sử dụng hiệu quả thế mạnh, tạo ra việc làm.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2020.

(Đơn vị: %)

Năm	2015	2017	2018	2019	2020
Cao su	100	98,6	97,5	95,6	946
Cà phê	100	103,3	105,8	107,2	108,1
Chè	100	96,7	92,0	92,2	90,8

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây công nghiệp lâu năm ở nước ta?

- A. Chè tăng nhanh nhất.
B. Cao su tăng nhanh nhất.
C. Cà phê biến động.
D. Cà phê tăng nhanh nhất.

Câu 7. Căn cứ vào nội dung mục I trang 126, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S).

Nhận định	Đ hay S
1. Vùng Tây Nguyên có mật độ dân số cao nhất cả nước.	
2. Vùng Tây Nguyên có nhiều dân tộc cùng chung sống.	
3. Vùng Tây Nguyên tiếp giáp với hai quốc gia là Lào và Trung Quốc.	
4. Vùng Tây Nguyên có diện tích lớn nhất trong các vùng ở nước ta.	
5. Vùng Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng.	

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.
- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu thống kê để trình bày các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Giao tiếp và hợp tác: biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người. Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết chúng.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng; Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.
 - + Tìm hiểu địa lí: Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu thống kê để trình bày các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

3. Phẩm chất

- Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
- Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là chăm chỉ, trách nhiệm thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...
- Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Đông Nam Bộ.

- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.
- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.
- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Đông Nam Bộ đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) và chủ đề bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đưa ra các gợi ý liên quan đến vùng Đông Nam Bộ như sau: vùng có diện tích nhỏ nhất, vùng tập trung nhiều dầu khí nhất, vùng trồng nhiều cao su nhất, vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước,... Sau đó, GV có thể cho HS đoán vùng kinh tế dựa trên các dữ kiện trên.
- Bước 2: HS suy nghĩ trả lời.
- Bước 3: GV gọi HS giơ tay nhanh nhất trả lời. GV khen thưởng cho HS có câu trả lời nhanh và đúng.
- Bước 4: Dựa vào các câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về vùng Đông Nam Bộ

a) Mục tiêu

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Sử dụng được bản đồ để trình bày về vị trí địa lí của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ: *Đọc SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân, hãy:*

+ *Trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ.*

+ *Nêu một số đặc điểm nổi bật về dân số của vùng Đông Nam Bộ.*

Ở phần này, GV nên sử dụng bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ có số liệu cập nhật mới nhất để minh họa cho đặc điểm dân số, từ đó yêu cầu HS rút ra nhận xét từ bảng số liệu hoặc biểu đồ.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân trong 1 – 2 phút để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Bước 3: GV yêu cầu một số HS lên bảng trình bày, kết hợp sử dụng bản đồ, bảng số liệu.
- Bước 4: Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV nhận xét và kết luận:

I. Khái quát

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- Vị trí tiếp giáp:
 - + Phía bắc và tây bắc giáp Cam-pu-chia.
 - + Phía nam và đông nam giáp Biển Đông.
 - + Phía đông giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - + Phía tây nam giáp Đồng bằng sông Cửu Long.
- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Diện tích: 23,6 nghìn km² (nhỏ nhất cả nước).
 - + Các tỉnh, thành phố trong vùng: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Dân số

- Quy mô dân số: 18,3 triệu người năm 2021 (đứng thứ hai cả nước).
- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp (0,98% năm 2021), nhưng do gia tăng cơ học nên vùng có tỷ lệ gia tăng dân số thực tế cao nhất cả nước (1,64% năm 2022).
- Mật độ dân số năm 2021 là 778 người/km² (cao thứ hai cả nước).
- Tỷ lệ dân thành thị cao nhất cả nước, khoảng 66,4% (2021)
- Thành phần dân tộc: đa dạng như Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.
- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi, thực hiện yêu cầu: Căn cứ vào thông tin mục II, SGK trang 136, 137, hình 29.1, phân tích thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ và làm phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP 1

II. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

Nhân tố		Thế mạnh và hạn chế
Tự nhiên	Địa hình và đất	
	Khí hậu	
	Nguồn nước	
	Rừng	
	Khoáng sản	
	Biển	
Kinh tế – xã hội	Dân cư và lao động	
	Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật	
	Chính sách	
	Thị trường	

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ vào phiếu học tập số 1.
- Bước 3: Khi HS trình bày, GV có thể mời HS lên bảng chỉ bản đồ tự nhiên của vùng.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

PHIẾU HỌC TẬP 1

II. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

Nhân tố		Thế mạnh và hạn chế
Tự nhiên	Địa hình và đất	- Địa hình tương đối bằng phẳng tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,... - Đất badan, đất xám trên phù sa cổ (chiếm 80%), đất phù sa,... thuận lợi phát triển cây công nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.

Kinh tế – xã hội	Khí hậu	– Tính chất cận xích đạo, nhiệt cao, ít thay đổi, phân hóa thành hai mùa mưa – khô rõ rệt. + Thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác. + Khó khăn: Mùa khô kéo dài 4 – 5 tháng gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; biến đổi khí hậu khiến hiện tượng triều cường, xâm nhập mặn ngày càng ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trong vùng.
	Nguồn nước	– Hệ thống sông có giá trị về thủy lợi, phát triển giao thông, thủy điện.... – Các hồ thủy điện, thủy lợi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.
	Rừng	Diện tích rừng không lớn nhưng có giá trị về cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Một số hệ thống rừng có giá trị bảo tồn: Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Vườn quốc gia Côn Đảo, Bà Gia Mập,...
	Khoáng sản	– Dầu mỏ và khí tự nhiên là khoáng sản có giá trị nhất. – Các loại khoáng sản khác: sét, cao lanh, đá xây dựng, bô-xít,...
	Biển	Biển giàu tiềm năng dầu khí, hải sản, bãi tắm đẹp, cảnh quan đặc sắc,... thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển.
	Dân cư và lao động	– Thế mạnh: + Lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất. + Lao động năng động, tỉ lệ qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước. – Hạn chế: Nhập cư chủ yếu tập trung vào đô thị lớn gây ra các vấn đề về việc làm, xã hội và môi trường,...

	Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật	– Chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư. – Chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh.
	Thị trường	Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học, giáo dục, văn hoá,... hàng đầu cả nước, có sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu phát triển các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về tình hình phát triển phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS làm việc theo nhóm. GV có thể cho HS tự lựa chọn nhóm và nội dung tìm hiểu theo khả năng, sở thích.

+ Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành công nghiệp.

+ Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành dịch vụ.

+ Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu tình hình phát triển ngành công nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Mỗi nhiệm vụ có 2 – 3 nhóm thực hiện.

- Bước 2: HS làm việc theo nhóm, ghi kết quả vào vở. Sản phẩm học tập của HS có thể chọn: sơ đồ tư duy, bảng tóm tắt, bài hát, bài thơ,... (GV khuyến khích HS sáng tạo về hình thức sản phẩm).
- Bước 3: HS trình bày sản phẩm học tập, các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi. Trong quá trình trình bày sản phẩm, GV có thể yêu cầu mỗi nhóm trình bày một phần kết quả. Ví dụ, chỉ cần trình bày tình hình phát triển ngành công nghiệp. Trình bày kết quả cần kết hợp với chỉ bản đồ (nếu có).
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

III. Phát triển các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Quy mô: công nghiệp chiếm tỉ trọng cao (37,9% năm 2021) và giá trị sản xuất công nghiệp chiếm đến 31,7% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.
- Cơ cấu ngành: tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo (hơn 90% năm 2021), giảm nhóm ngành khai khoáng (còn khoảng 4%).
- + Khai thác và chế biến dầu, khí: là ngành mũi nhọn, đóng vai trò quan trọng đối với cả nước; cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu trong nước và xuất khẩu.
- + Sản xuất điện: gồm nhiệt điện, thủy điện và điện từ năng lượng tái tạo.
- + Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: phát triển mạnh do thu hút đầu tư nước ngoài, phân bố ở những vị trí thuận lợi cho xuất khẩu.
- + Sản xuất, chế biến thực phẩm: phát triển ở hầu hết các tỉnh do lợi thế về nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường.
- + Sản xuất hàng tiêu dùng (trang phục, giày, dép,...): đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. Các công nghệ mới được ứng dụng như tự động hoá, in 3D nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Trung tâm công nghiệp: nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn, cơ cấu đa dạng và có vai trò quan trọng như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà,...

2. Dịch vụ

- Quy mô: tăng liên tục, chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP.
- Cơ cấu ngành đa dạng.
- Giao thông vận tải:
 - + Đầy đủ các loại hình: đường bộ, đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường ống.
 - + Chất lượng giao thông tốt, đảm bảo sự kết nối nội và ngoại vùng, với thế giới.
 - + Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.
- Thương mại
 - + Nội thương: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất cả nước (27% năm 2021). Nhiều trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,...
 - + Ngoại thương: xuất khẩu của vùng chiếm 34% tổng giá trị xuất khẩu cả nước, một số tỉnh xuất khẩu chủ yếu như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

– Du lịch:

- + Lượng khách du lịch đạt 23,2 triệu lượt khách (2022).
 - + Loại hình du lịch chủ yếu: du lịch đô thị, du lịch sinh thái,...
 - + Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước.
 - + Điểm du lịch: Vũng Tàu, núi Bà Đen,...
- Bru chính – viễn thông, tài chính ngân hàng
- + Bru chính viễn thông phát triển sớm và mạnh nhất cả nước, vùng đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao.
 - + Tài chính ngân hàng phát triển mạnh với đa dạng loại hình kinh doanh.

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

– Nông nghiệp:

- + Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu cả nước, mức độ tập trung hóa và trình độ thâm canh cao. Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm 36% cả nước. Vùng có diện tích chuyên canh cây cao su, điều lớn nhất cả nước.
- + Cây ăn quả ngày càng được mở rộng diện tích, chủ yếu là sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,...
- + Chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao. Số lượng vật nuôi tăng liên tục qua các năm.

– Lâm nghiệp:

- + Sản lượng khai thác gỗ hàng năm khoảng 250 nghìn m³.
- + Công tác quản lý rừng phòng hộ được tăng cường.
- + Các loại rừng đặc dụng được chú trọng bảo tồn kết hợp du lịch sinh thái.

– Thủy sản:

- + Tổng sản lượng thủy sản chiếm khoảng 6% cả nước.
- + Khai thác là chủ yếu (72,2%), chủ yếu là Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm tới 93,8% tổng sản lượng của vùng.
- + Nuôi trồng chủ yếu ở Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Nội dung 4: Tìm hiểu vấn đề bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu

Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cung cấp cho HS tình huống yêu cầu HS và trả lời câu hỏi: Theo báo Tài nguyên và Môi trường năm 10/11/2023, có một bài báo có tiêu đề “Đông Nam Bộ: Môi trường đang bị doanh nghiệp “đầu độc””. Theo em, các doanh nghiệp đang “đầu độc” môi trường như thế nào?

- Bước 2: GV có thể cho HS thảo luận theo nhóm bằng kỹ thuật khăn trải bàn hoặc kỹ thuật X-Y-Z để khai thác ý kiến từ thực tiễn của HS.
- Bước 3: Các nhóm HS trình bày.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

– Phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường:

+ Phát triển kinh tế đặt ra nhiều thách thức về môi trường như: chất thải công nghiệp gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí,...; phát triển trồng trọt, chăn nuôi cũng tác động xấu tới môi trường đất, nước, không khí,...

+ Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ có đóng góp tích cực trong cải tạo môi trường.

– Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế xã hội: bảo vệ môi trường tạo thuận lợi cho các hoạt động sinh hoạt của dân cư theo hướng văn minh, phát triển kinh tế bền vững.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kỹ năng về vùng Đông Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS kể tên một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước (công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, nội thương, ngoại thương, bưu chính viễn thông,...).
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự ghi vào vở.
- Bước 3: Một số HS nêu tên các hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước. Các HS khác bổ sung.
- Bước 4: GV kết luận: Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển hàng đầu của nước ta với nhiều hoạt động phát triển bậc nhất.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về tiềm năng phát triển của một số ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Tìm kiếm thông tin, viết bài giới thiệu về tiềm năng phát triển của một số ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ.

- Bước 2: HS thực hiện theo cá nhân.
- Bước 3: HS đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...
- Bước 4: GV góp ý cho bài làm của HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Diện tích đất badan và đất xám trên phù sa cổ rộng lớn giúp vùng Đông Nam Bộ hình thành và phát triển các vùng chuyên canh loại cây nào sau đây?

- A. Cây công nghiệp lâu năm.
- B. Cây lương thực.
- C. Cây công nghiệp hàng năm.
- D. Cây ăn quả.

Câu 2. Đông Nam Bộ được xác định là đầu tàu kinh tế, trung tâm công nghiệp, cảng biển, hàng không và logistics lớn của cả nước. Nhằm tạo sự đồng bộ là liên kết trong phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng, vùng cần đầu tư phát triển ngành kinh tế nào sau đây?

- A. Thông tin liên lạc.
- B. Công nghiệp chế biến.
- C. Nông nghiệp.
- D. Giao thông vận tải.

Câu 3. Để phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là phát triển công nghiệp bền vững, Đông Nam Bộ cần quan tâm chủ yếu đến vấn đề nào sau đây?

- A. Phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật.
- B. Sử dụng hợp lý số lao động đông và có trình độ.
- C. Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- D. Thu hút đầu tư về vốn, khoa học và công nghệ.

Câu 4. Cho thông tin sau:

“Tính đến đầu năm 2024, vùng Đông Nam Bộ đã thu hút được gần 20 000 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 50% tổng số dự án FDI và 30% tổng số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam”

(Nguồn: <https://congthuong.vn/dong-nam-bo-dan-dau-thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-302136.html>)

Những nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu giúp Đông Nam Bộ có sức hút đối với đầu tư nước ngoài?

- A. Kinh tế phát triển, chính sách phù hợp.
- B. Cơ cấu hiện đại, lao động giàu kinh nghiệm.
- C. Cơ sở hạ tầng đảm bảo, tài nguyên phong phú.
- D. Lao động dồi dào, nền kinh tế năng động.

SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Thời gian thực hiện dự kiến: 4 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng, trình bày được hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng.
- Giải thích tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.
- Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.
- Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
- Vẽ được biểu đồ kinh tế – xã hội, nhận xét và giải thích.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học: luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong hoạt động nhóm.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết chúng.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, biết xác định vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Cửu Long và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của lãnh thổ. Nhận biết và phân tích được quan hệ mối quan hệ địa lí, mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên.
 - + Tìm hiểu địa lí: biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí. Biết lấy thông tin về vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ những trang web được GV giới thiệu.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của nhóm về vấn đề sử dụng tự nhiên ở địa phương.

3. Phẩm chất

- Tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau ở các vùng.
- Yêu nước: tích cực, chủ động vận động người khác bảo vệ và khai thác hợp lý tự nhiên.
- Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.

- Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
- Bản đồ tự nhiên, bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Tranh ảnh, video, bảng số liệu,... về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Video giới thiệu khái quát về Đồng bằng sông Cửu Long:

<https://www.youtube.com/watch?v=ae3qYKdlnFY>

- Phiếu học tập.
- Phiếu đánh giá.
- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a. Mục tiêu

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh, kết nối bài cũ và bài mới.

b. Tổ chức thực hiện

- Bước 1; Giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Nhanh như chớp”.
- + GV phổ biến luật chơi cho HS, GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có nhiệm vụ hoàn thiện bức tranh của nhóm mình bằng cách lắp ráp các mảnh ghép của bức tranh lại với nhau trong thời gian quy định.
- + Nhóm nào hoàn thiện và mang sản phẩm lên trưng bày tại vị trí của nhóm được quy định trên bảng nhanh nhất và bức tranh hoàn thiện đúng nhất, nhóm đó giành chiến thắng.
- + Sau khi HS hoàn thành, GV trình chiếu kết quả và đặt câu hỏi: “*Những hình ảnh trên khiến em liên tưởng đến điều gì?*”
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành trò chơi theo sự hướng dẫn của GV.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV gọi đại diện một số HS trả lời và nêu ý kiến cá nhân về vấn đề GV đặt ra.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV tóm tắt các ý kiến của HS, nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và kết nối vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số vùng đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ GV tổ chức HS hoạt động theo nhóm, mỗi nhóm (5 – 6 HS). Các nhóm quan sát video thông tin khái quát chung về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ HS khai thác video tìm các thông tin khái quát về vùng Đồng bằng sông Cửu Long và điền vào chỗ trống bằng cách viết đáp án vào các mảnh ghép (mỗi nhóm sẽ có các mảnh ghép màu khác nhau), dán các mảnh ghép vào chỗ trống trong phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm:

Lớp:

Nhiệm vụ: Xem video về vùng đồng bằng sông Cửu Long và thông tin trang 145 SGK, hãy thảo luận nhóm và để gắn các dữ kiện phù hợp với phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí và dân số của vùng.

Các dữ kiện: vùng Đông Nam Bộ; 13; vịnh Thái Lan; 40,9 nghìn km², 0,55%; Kinh; 426 người/km²; Khor-me; 26,4%; Biển Đông; Hoa; Cam-pu-chia; Chăm; 17,4 triệu người.

Phạm vi lãnh thổ	– Diện tích:
	– Số tỉnh và thành phố:
Vị trí địa lí	– Phía bắc:
	– Phía tây bắc:
	– Phía tây:
	– Phía đông nam:
Dân số	– Số dân:
	– Tỷ lệ gia tăng dân số:
	– Mật độ dân số:
	– Tỷ lệ dân thành thị:
	– Dân tộc:

– Nhận xét về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của đồng bằng sông Cửu Long?

+ Sau khi khai thác thông tin từ video, các nhóm hoàn thiện phiếu học tập. Nhóm nào có nhiều thông tin chính xác và nhanh nhất nhóm đó giành chiến thắng chung cuộc.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành quan sát, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV yêu cầu 1 số HS lên bảng chỉ bản đồ về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời một số đại diện HS các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

Phạm vi lãnh thổ	– Diện tích: 40,9 nghìn km ²
	– Số tỉnh và thành phố: 13
Vị trí địa lí	– Phía bắc: vùng Đông Nam Bộ
	– Phía tây bắc: Cam-pu-chia
	– Phía tây: vịnh Thái Lan
	– Phía đông nam: Biển Đông
Dân số	– Số dân: 17,4 triệu người
	– Tỷ lệ gia tăng dân số: 0,55%
	– Mật độ dân số: 426 người/km ²
	– Tỷ lệ dân thành thị: 26,4%
	– Dân tộc: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu về thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng

a) Mục tiêu

Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng.

b) Tổ chức hoạt động

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tiếp tục hoạt động nhóm, các nhóm được phát 1 tập hình ảnh chưa có thông tin, HS xác định thông tin của từng hình ảnh và xếp

hình ảnh đó thuộc thể mạnh hay hạn chế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm: Lớp:

Nhiệm vụ: Quan sát hình ảnh kết hợp với thông tin trang 145/SGK, hãy thảo luận nhóm, điền thông tin của từng hình ảnh và gắn hình ảnh vào đúng vị trí thể mạnh hay hạn chế.

THỂ MẠNH	HẠN CHẾ

Nhóm nào hoàn thành phiếu học tập nhanh và chính xác nhất, nhóm đó giành chiến thắng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành quan sát, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời một số đại diện HS các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức:

THỂ MẠNH	HẠN CHẾ
– Địa hình và đất: + Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. + Vùng có 3 loại đất chính: Đất phù sa (khoảng hơn 1 triệu ha) phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu. Đất phèn (hơn 1,6 triệu ha) tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau. Đất mặn (gần 1 triệu ha) ở khu vực ven biển. – Khí hậu mang tính chất cận xích đạo. – Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. – Rừng: rừng tràm và rừng ngập mặn ven biển có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen, là cơ sở phát triển du lịch sinh thái. – Khoáng sản: dầu mỏ và khí tự nhiên, đá vôi, đá xây dựng, sét, cao lanh, than bùn,... – Biển: vùng biển rộng, nhiều đảo, ngư trường Cà Mau – Kiên Giang là ngư trường trọng điểm.	– Khí hậu có một mùa khô sâu sắc. – Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. – Khó khăn quản lí, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu về hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng

a) Mục tiêu

Trình bày được hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng, giải thích tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV chia học sinh thành 4 nhóm, chuẩn bị cho buổi đấu thầu dự án “Nhìn về tương lai của Đồng bằng sông Cửu Long”:

- Nhóm 1: (3 – 4 HS): Chủ dự án – điều hành buổi đấu thầu.
- Nhóm 2, 3, 4: Các công ty chuyên gia về sử dụng hợp lý tự nhiên: Đưa ra giải pháp và hướng giải quyết cho những vấn đề hạn chế của vùng.
- Nhóm 2: Tìm hướng giải pháp cho vấn đề xâm thực mặn.
- Nhóm 3: Tìm hướng giải pháp cho vấn đề thiếu nước ngọt vào mùa khô.
- Nhóm 4: Tìm hướng giải pháp cho vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Trong tiết học: Nhóm Chủ dự án điều hành buổi đấu thầu, các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm của nhóm. Các nhóm còn lại lần lượt cử đại diện nhận xét theo tiêu chí 3 – 2 – 1 (3 lời khen – 2 góp ý – 1 câu hỏi). Sau khi kết thúc thời gian, nhóm Chủ dự án công bố kết quả dựa trên kết quả chấm điểm các nhóm theo bảng tiêu chí sau:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm:

Lớp:

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm đạt được
Nội dung	Đầy đủ, chi tiết	2	
	Trả lời được câu hỏi của các nhóm	2	
Hình thức	Hình ảnh, video, bản đồ...khoa học, hấp dẫn	3	
Thuyết trình	Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát	1,5	
	Sáng tạo, độc đáo	1,5	

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của GV.

– Bước 3: Báo cáo thảo luận: Các nhóm nhận xét, bổ sung và phản biện.

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tổng kết và chuẩn kiến thức (phụ lục 1).

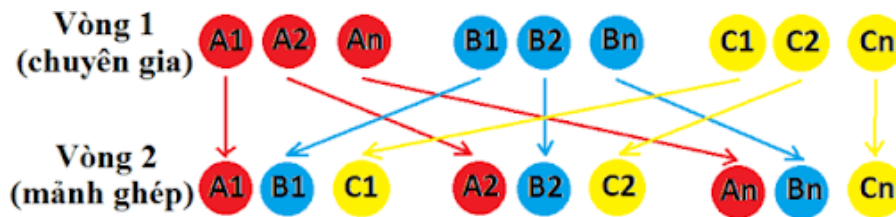
2.4. Nội dung 4: Tìm hiểu về sản xuất lương thực và thực phẩm, ngành du lịch của vùng

a) Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV sử dụng kĩ thuật mảnh ghép.



Vòng chuyên gia: GV chia lớp thành các 5 nhóm, HS làm việc cá nhân theo từng nhóm chung nhiệm vụ:

Nhóm 1: Tìm hiểu về vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm. Nhóm 2:

Tìm hiểu về tình hình sản xuất lương thực.

Nhóm 3: Tìm hiểu về tình hình sản xuất thực phẩm. Nhóm 4:

Tìm hiểu về tài nguyên du lịch của vùng.

Nhóm 5: Tìm hiểu về và tình hình phát triển du lịch của vùng.

Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, ghi lại ra giấy về:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm:

Lớp:

Nhiệm vụ: Dựa vào thông tin khai thác từ SGK, hoàn thành bảng thông tin về vai trò của sản xuất lương thực, thực phẩm và tình hình phát triển sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Dựa vào thông tin khai thác từ khai thác SGK, điền từ còn thiếu vào các ô trống về vai trò của sản xuất lương thực, thực phẩm.

VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
2. Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là.....
3. Giải quyết..... cho lao động trong vùng, cải thiện đời sống nhân dân.
4. Đảm bảo..... của vùng và cả nước.
5. Góp phần khai thác thế mạnh về,,, của vùng.

– Theo em, vai trò nào của sản xuất lương thực và thực phẩm đối với đồng bằng sông Cửu Long là quan trọng nhất?

.....

.....

2. Dựa vào thông tin khai thác từ bảng 30.1 và hình 30.2 SGK, gắn các dữ kiện phù hợp tình hình sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Các dữ liệu: 1 405,1 kg; 99%; 50%; An Giang; lúa; 90%; 62,4 tạ/ha; ngô.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC

1. Diện tích và sản lượng lương thực có hạt	Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm... ..diện tích và sản lượng lương thực có hạt cả nước.
2. Bình quân lương thực đầu người	Đạt..... , gấp 2,8 lần so với cả nước.
3. Cây lương thực chủ đạo	– Cây lương thực chủ đạo là cây..... – Chiếm hơn..... diện tích và sản lượng lương thực của vùng. – Chiếm hơn..... sản lượng xuất khẩu của cả nước. – Năm 2021, năng suất của vùng đạt, cao nhất cả nước. – Trồng nhiều nhất là: Kiên Giang,... .. , Sóc Trăng, Hậu Giang và Đồng Tháp.
4. Cây lương thực khác	Một số loại cây lương thực khác được trồng nhưng diện tích không đáng kể như: khoai,....., sắn.

– Nhận xét vai trò và tình hình của ngành sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

.....

.....

.....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Nhóm:

Lớp:

Nhiệm vụ: Quan sát hình 30.2, 30.3 SGK, hoàn thành bảng thông tin dưới đây về tình hình phát triển sản xuất thực phẩm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Dựa vào hình 30.2SGK, kể tên các tỉnh và thành phố của vùng Đồng bằng sông Cửu Long chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt.

Vật nuôi	Tên tỉnh và thành phố
Trâu	
Bò	
Lợn	
Gà	
Vịt	

– Hoàn thành bảng sau bằng cách điền vào chỗ trống về tình hình phát triển thủy sản của vùng:

Khai thác thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
Sản lượng chiếm.....tổng sản lượng thủy sản của vùng và.....sản lượng của cả nước. – Các tỉnh khai thác lớn nhất:.....	Năm 2021, diện tích thu hoạch thủy sản của vùng chiếm..... tổng diện tích của cả nước. – Chiếm gần... ..tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng cả nước. – Các tỉnh nuôi trồng thủy sản lớn:

– Hoàn thành bảng sau về tình hình phát triển trồng cây ăn quả của vùng.

1. Diện tích	
2. Cây trồng chủ lực	
3. Hướng phát triển	
4. Thị trường xuất khẩu	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Nhóm:

Lớp:

Nhiệm vụ: Dựa vào thông tin trong SGK, hoàn thành bảng thông tin dưới đây về tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.

- Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, gắn các dữ liệu vào ô tương ứng về tài nguyên du lịch của vùng.

Các dữ liệu: hệ thống các đảo; các di tích lịch sử – văn hoá; rừng ngập mặn; di chỉ khảo cổ; rừng tràm; chợ nổi; lễ hội.

Tài nguyên du lịch tự nhiên	Tài nguyên du lịch văn hoá
.....	
.....	
.....	
.....	

2. Dựa vào thông tin trong SGK, điền vào chỗ trống bảng thông tin về tình hình phát triển du lịch của vùng.

1. Khách du lịch và doanh thu	
2. Loại hình du lịch đặc trưng	
3. Địa bàn trọng điểm du lịch	

Sau khi hoàn thành các phiếu học tập trong thời gian quy định, các nhóm trưng bày sản phẩm, các nhóm còn lại tiến hành chấm cho nhau theo đáp án GV cung cấp.

Nhóm nào hoàn thành nhanh nhất và đúng nhiều nhất nhóm đó giành chiến thắng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát, suy nghĩ, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV bình luận và đưa ra nhận xét dựa trên số lượng, mức độ hiểu biết, khả năng tìm hiểu của HS đưa ra. Sau đó, GV chuẩn kiến thức.

VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM	
1. Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.	
2. Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là gạo và thủy sản.	
3. Giải quyết việc làm cho lao động trong vùng, cải thiện đời sống nhân dân.	
4. Đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước.	
5. Góp phần khai thác thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế – xã hội của vùng.	
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY LƯƠNG THỰC	
1. Diện tích và sản lượng lương thực có hạt	Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 50% diện tích và sản lượng lương thực có hạt cả nước.
2. Bình quân lương thực đầu người	Đạt 1 405,1 kg, gấp 2,8 lần so với cả nước.

3. Cây lương thực chủ đạo	– Cây lương thực chủ đạo là cây lúa. – Chiếm hơn 99% diện tích và sản lượng lương thực của vùng. – Chiếm hơn 90% sản lượng xuất khẩu của cả nước. – Năm 2021, năng suất của vùng đạt 62,4 tạ/ha, cao nhất cả nước. – Trồng nhiều nhất là: Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang và Đồng Tháp.
4. Cây lương thực khác	Một số loại cây lương thực khác được trồng nhưng diện tích không đáng kể: khoai, ngô, sắn.

Vật nuôi	Tên tỉnh và thành phố	
Trâu	Long An	
Bò	Long An, Bến Tre, Trà Vinh	
Lợn	Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang	
Gà	Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long	
Vịt	Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau	
Khai thác thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
Sản lượng chiếm 30% tổng sản lượng thủy sản của vùng và 38% sản lượng của cả nước. Các tỉnh khai thác lớn nhất: Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre		Năm 2021, diện tích thu hoạch thủy sản của vùng chiếm 71% tổng diện tích của cả nước. Chiếm gần 70% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng cả nước. Các tỉnh nuôi trồng thủy sản lớn: Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang
Trồng cây ăn quả		
1. Diện tích	377 nghìn ha (chiếm hơn 33% cả nước năm 2021).	
2. Cây trồng chủ lực	Sầu riêng, chôm chôm, thanh long, xoài,...	
3. Hướng phát triển	– Áp dụng công nghệ cao – Hướng tới trồng trọt hữu cơ, bền vững – Tăng cường đầu tư công nghiệp chế biến.	
4. Thị trường xuất khẩu	Trung Quốc, Hoa Kỳ,...	

Tài nguyên du lịch tự nhiên		Tài nguyên du lịch văn hoá
Rừng ngập mặn, rừng tràm, hệ thống các đảo,...		Di tích lịch sử – văn hoá, di chỉ khảo cổ, chợ nổi, lễ hội,...
1. Khách du lịch và doanh thu	– Giai đoạn 2015 – 2019: có xu hướng tăng đều. – Năm 2020, 2021: giảm do đại dịch COVID-19.	
2. Loại hình du lịch đặc trưng	Du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo, du lịch văn hóa lễ hội.	
3. Địa bàn trọng điểm du lịch	Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre, Tiền Giang	

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

- Hệ thống hoá kiến thức bài học.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ, nhận xét bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS báo cáo.
- Bước 4: GV kiểm tra, đánh giá.

4. Hoạt động 4. Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: GV tổ chức, hướng dẫn HS đăng nhập Padlet và hoàn thiện infographic về chủ đề: “*Tìm hiểu về tiềm năng phát triển một loại hình du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long*”

+ Nhiệm vụ 2: Viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận:

+ HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.

+ HS thu thập thông tin, viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long theo cấu trúc gợi ý ở trang 154 SGK.

- Bước 4: Các HS khác đặt câu hỏi và nhận xét, đánh giá vào phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Nhóm được đánh giá:

Nhóm đánh giá:

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm
Nội dung	Nội dung khoa học, đầy đủ, rõ ràng về các mặt sau: — Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu — Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu	2 2	
	Sử dụng các nguồn thông tin đa dạng, đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, bảng số liệu	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng, mạch lạc	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu, thuyết phục	1	
Tổng		10	

Phụ lục 1:

a) Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long - Là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước. - Có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp, thủy sản, du lịch. - Tồn tại nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, khô hạn, mất cân bằng nguồn nước, biến đổi khí hậu,...	b) Hướng dẫn sử dụng hợp lí tự nhiên Tăng cường quản lí sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên. — Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi. Bảo vệ và phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và vùng ngập nước quan trọng. Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường phù hợp với từng địa bàn. — Khai thác thế mạnh tổng hợp vùng biển đảo. — Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường.
--	--

V. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Điền từ vào chỗ trống:

1. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

.....

2. Vào mùa khô, khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

.....

3. Đồng bằng sông Cửu Long được tạo nên bởi phù sa của sông

.....

4. Phương hướng chủ yếu hiện nay đối với vấn đề lũ ở đồng bằng sông Cửu Long là

.....

5. Nhóm đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố tập trung chủ yếu ở

.....

Câu 2. Hoạt động kinh tế nào nào sau đây không phải là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Thủy điện.

B. Sản xuất lương thực.

C. Nuôi trồng thủy sản.

D. Trồng cây ăn quả.

Câu 3. Nhân tố quan trọng nhất để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng chuyên canh lương thực số một của cả nước là

A. khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

B. có diện tích đất phù sa lớn.

C. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

D. ít có thiên tai.

I. MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

- Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.
- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.
- Sử dụng số liệu, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau, thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, xác định vị trí địa lí và quy mô lãnh thổ của các vùng trọng điểm kinh tế. Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm.
 - + Tìm hiểu địa lí: Tìm kiếm thông tin về các vùng kinh tế trọng điểm từ những trang web được GV giới thiệu.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập về vấn đề kinh tế ở địa phương.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.
- Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...

- Bản đồ Việt Nam, bản đồ các vùng kinh tế trọng điểm.
- Bảng tiêu chí đánh giá.
- Phiếu học tập.
- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh, kết nối bài cũ và bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Vòng quanh Việt Nam”.
 - + GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm sẽ được quy định một màu cờ khác nhau.
 - + GV chuẩn bị 1 bản đồ Việt Nam khổ lớn trải ra giữa lớp hoặc treo trên bảng, có ranh giới nhưng không có tên tỉnh, thành. GV phổ biến luật chơi cho HS.
 - + Các nhóm cử đại diện lần lượt lắng nghe khẩu hiệu của GV: “*Vòng quanh Việt Nam, bay đến tỉnh hoặc thành phố.....*”.
 - + Sau khi các nhóm nghe khẩu hiệu và biết được tên tỉnh và thành phố cần xác định, trong thời gian đếm ngược 10 giây, nhóm nào đặt đúng và nhanh nhất lá cờ của mình vào đúng vị trí tỉnh hay thành phố đó trên bản đồ Việt Nam nhóm đó giành được điểm.
 - + Sau 10 lượt, nhóm nào giành được nhiều điểm nhất, nhóm đó giành chiến thắng chung cuộc.
 - + Các tỉnh và thành phố lần lượt được GV nêu tên: *Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế, Hải Phòng, Đồng Nai, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi.*
- Sau khi kết thúc trò chơi, GV đặt câu hỏi: “*Theo các em, những tỉnh và thành phố mà chúng ta đã đặt lá cờ trên bản đồ Việt Nam qua trò chơi vừa rồi có liên quan gì đến nhau không? Giải thích?*”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành trò chơi theo sự hướng dẫn của GV.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV gọi đại diện một số HS trả lời và nêu ý kiến cá nhân về vấn đề GV đặt ra.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV tóm tắt các ý kiến của HS, nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và kết nối vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu về đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV phát phiếu học tập, yêu cầu HS đọc thông tin mục I trang 155 SGK và hoàn thành phiếu học tập sau.

PHIẾU HỌC TẬP

Nhiệm vụ: Dựa vào những thông tin về các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam rút ra đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm.

1. Hội tụ các yếu tố về vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế – xã hội, tạo nên..... lớn cho phát triển kinh tế – xã hội
2. Được..... đầu tư, từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể đến các lãnh thổ khác.
3. Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò..... trong sự phát triển chung của cả nước.
4. và..... của các vùng kinh tế trọng điểm thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một HS trình bày.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

I. Đặc điểm chung của vùng kinh tế trọng điểm

1. Hội tụ các yếu tố *thuận lợi* về vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế – xã hội, tạo nên *tiềm lực* lớn cho phát triển kinh tế – xã hội,
2. Được *ưu tiên* đầu tư, từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể *lan tỏa* đến các lãnh thổ khác.
3. Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò *động lực* trong sự phát triển chung của cả nước.
4. *Số lượng* và *phạm vi lãnh thổ* của các vùng kinh tế trọng điểm thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu về quá trình hình thành, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm

a) Mục tiêu

Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV thông báo HS chuẩn bị cho tiết học sắp tới, GV tổ chức một buổi kêu gọi vốn đầu tư cấp quốc gia:

GV đóng vai đại diện chính phủ nước ngoài, quyết định kí kết, đầu tư vốn đầu tư FDI phát triển kinh tế vào một trong những vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam.

HS đóng vai các đại biểu đại diện ban chỉ đạo tại 4 vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, chứng minh nguồn lực và tiềm năng vùng kinh tế trọng điểm của mình để kêu gọi rót vốn đầu tư phát triển kinh tế.

GV chia HS thành 4 nhóm theo nhiệm vụ sau:

Nhóm 1: Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Nhóm 2:

Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Nhóm 3: Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Nhóm 4: Đại diện Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

HS chuẩn bị bài giới thiệu về vùng kinh tế trọng điểm được phân theo tiêu chí về nội dung sau:

Quá trình hình thành	Nguồn lực phát triển	Thực trạng phát triển	Định hướng phát triển
	– Vị trí địa lí		
	– Nguồn lực tự nhiên		
	– Nguồn lực kinh tế – xã hội		

Hình thức: không giới hạn (PowerPoint, infographic, video,...).

+ Trong tiết học:

GV điều tiết buổi kêu gọi vốn đầu tư cấp quốc gia, lần lượt các nhóm cử đại diện lên thuyết trình về vùng kinh tế trọng điểm của nhóm mình.

Sau khi các hoàn thành phần trình bày, các nhóm còn lại tiến hành nhận xét nhóm bạn theo tiêu chí:

3 – 2 – 1

(3 lời khen – 2 lời góp ý – 1 câu hỏi)

Các nhóm tiến hành chấm điểm nhóm bạn theo bảng tiêu chí sau:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm: Lớp:.....

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm đạt được
Nội dung	Đầy đủ, chi tiết	2	
	Trả lời được câu hỏi của các nhóm	2	
Hình thức	Hình ảnh, video, bản đồ...khoa học, hấp dẫn	3	
Thuyết trình	Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát	1.5	
	Sáng tạo, độc đáo	1.5	

Nhóm giành được điểm trung bình cao nhất, nhận được sự công nhận từ các nhóm còn lại sẽ là nhóm thành công giành được nguồn vốn về cho vùng kinh tế trọng điểm của mình.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS tham gia trò chơi dưới sự hướng dẫn của GV.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

II. Các vùng kinh tế trọng điểm

	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long
Quá trình hình thành	– Được thành lập năm 1997, gồm: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. – Năm 2004 thêm tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. – Năm 2021 vùng có diện tích hơn 15 nghìn km², dân số là 17,6 triệu người.	– Được thành lập năm 1997, gồm: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. – Năm 2004 thêm tỉnh Bình Định. – Năm 2021 vùng có diện tích khoảng 28 nghìn km², số dân là 6,6 triệu người.	– Được thành lập năm 1998, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu. – Năm 2003 thêm Tây Ninh, Bình Phước, Long An, năm 2009 thêm Tiền Giang. – Năm 2021: có diện tích hơn 30 nghìn km², số dân là 21,8 triệu người.	– Được thành lập năm 2009, gồm: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. – Năm 2021 vùng có diện tích hơn 16 nghìn km², số dân là 6,1 triệu người.
Nguồn lực phát triển	– Là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc, có 2 hành lang và 1 vành đai kinh tế. – Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch,... – Dân số, lịch sử khai thác lâu đời, cơ sở hạ tầng,...	– Nằm ở vị trí chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc – Nam, Đông – Tây, là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và các nước láng giềng. – Có tài nguyên biển, có tiềm năng phát triển điện gió, mặt trời,... – Người dân có truyền thống cần cù, nhiều di sản văn hoá, hệ thống giao thông hiện đại.	– Có các tuyến giao thông quan trọng, có Thành phố Hồ Chí Minh trung tâm lớn về kinh tế. – Nguồn tài nguyên dầu khí trữ lượng lớn, không gian biển thuận lợi xây dựng cảng nước sâu, đất, khí hậu thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm và ăn quả. – Lực lượng lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng hiện đại, nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư.	– Vị trí thuận lợi, quan trọng đối với an ninh quốc phòng đất nước. – Thuận lợi phát triển lương thực, thực phẩm, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật. – Người dân có kinh nghiệm, có nhiều di tích lịch sử văn hoá, cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện.

Thực trạng phát triển	– Quy mô GRDP và tỉ lệ đóng góp GDP cả nước đứng thứ hai. – Cơ cấu kinh tế tương đối hài hoà. – Các ngành kinh tế nổi bật là công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao.	– Quy mô GRDP và tỉ lệ đóng góp và GDP cả nước tăng nhanh nhưng còn nhỏ. – Cơ cấu chuyển dịch còn chậm. – Các ngành kinh tế nổi bật: kinh tế biển, công nghiệp.	– Phát triển kinh tế hàng đầu cả nước. – Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại. – Các ngành kinh tế nổi bật: công nghiệp, dịch vụ, phát triển cây công nghiệp.	– Tỉ lệ đóng góp vào GDP cả nước còn khiêm tốn. – Trong cơ cấu kinh tế, tỉ trọng khu vực I còn tuy giảm song còn khá cao. – Các ngành kinh tế nổi bật: sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, khai thác thủy sản, công nghiệp, du lịch,...
Định hướng phát triển	Chú trọng phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số; phát triển dịch vụ hiện đại, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển kinh tế biển.	Phát triển các trung tâm du lịch biển, sinh thái tầm khu vực và thế giới; phát triển công nghiệp; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển.	Đi đầu trong khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển mạnh các dịch vụ; thu hút đầu tư các ngành công nghệ cao; phát triển kinh tế biển.	Tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ về nông nghiệp quốc gia; phát triển kinh tế biển.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

- Hệ thống hoá kiến thức đã học.
- Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ và nhận xét bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ luyện tập trong SGK.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn và hoàn thiện sản phẩm.
- Bước 3: HS báo cáo sản phẩm.
- Bước 4: GV đánh giá tổng kết.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức, hướng dẫn HS đăng nhập Padlet và viết báo cáo về chủ đề: “Vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm đối với nước ta”
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. quặng bô-xit. B. dầu khí. C. sinh vật biển. D. đất đỏ badan.

Câu 2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh (thành phố) là:

- A. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.
B. Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị.
C. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
D. Đà Nẵng, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Quảng Ngãi.

Câu 3. Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

- A. phát triển các cảng nước sâu gắn với khu kinh tế ven biển.
B. phát triển tổng hợp kinh tế biển.
C. vị trí cửa ngõ quan trọng thông ra biển của Nam Bộ.
D. phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Câu 4. Tỉnh nào sau đây **không** thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

- A. Vĩnh Phúc. B. Hưng Yên. C. Hoà Bình. D. Quảng Ninh.

Câu 5. Tại sao nước ta lại phải phát triển các vùng kinh tế trọng điểm?

PHẦN 33 **KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG** **VÙNG QUẦN ĐẢO**

(Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái quát về Biển Đông.
- Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng nước ta.
- Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
- Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
- Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo.

2. Năng lực

- Năng lực chung:
 - + Tự chủ và tự học: luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong hoạt động học tập.
 - + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và giải quyết được vấn đề trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, biết xác định vị trí địa của biển Đông. Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phát triển các ngành kinh tế ở vùng biển nước ta.
 - + Tìm hiểu địa lí: khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung khái quát về Biển Đông và vùng biển nước ta, tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông, kinh tế biển, đảo nước ta.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập về vấn đề biển đảo nước ta trong thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.
- Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Yêu nước: đấu tranh, khẳng định chủ quyền vùng biển của Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, thiết bị điện tử kết nối internet (nếu có),...
- Bản đồ Biển Đông, bản đồ kinh tế biển, đảo,...
- Tranh ảnh, video, bảng số liệu,... về Biển Đông và kinh tế biển, đảo.
- Phiếu học tập.
- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh, kết nối bài cũ và bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Nhanh tay nhanh mắt”. GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm một màu phấn khác nhau. GV lần lượt chiếu các hình ảnh các hoạt động khai thác tài nguyên vùng biển trong thời gian 10 giây mỗi hình ảnh.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát hình ảnh và suy nghĩ, thảo luận.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS tiến hành tham gia trò chơi theo sự hướng dẫn của GV.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV công bố kết quả:

GV nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và kết nối vào bài mới: “*Những hình ảnh trên về các hoạt động khai thác kinh tế từ biển, vậy thì những ngành này thực trạng phát triển như nào, vì sao phải phát triển tổng hợp kinh tế biển? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.*”

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu về Biển Đông và vùng biển Việt Nam

a) Mục tiêu

- Trình bày được khái quát về Biển Đông.
- Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm (5 – 6 HS), GV yêu cầu các nhóm dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành phiếu học tập khái quát về Biển Đông và vùng biển của Việt Nam sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm:

Lớp:

Nhiệm vụ: Quan sát video kết hợp khai thác thông tin trong SGK, hoàn thành bảng thông tin sau về Biển Đông và vùng biển của Việt Nam.

1. Quan sát video kết hợp với thông tin trong SGK, gắn các dữ kiện phù hợp về khái quát Biển Đông.

Các dữ liệu: $3^0N - 26^0B$; vịnh Thái Lan; Phi-líp-pin; 32 – 33‰; theo mùa; Trung Quốc; Xin-ga-po; $100^0Đ - 121^0Đ$; Bru-nây; Thái Lan; nhiệt đới; In-đô-nê-xi-a; thứ hai; Ma-lai-xi-a; phía tây; Cam-pu-chia.

Phạm vi	– Diện tích biển Đông là 3,44 triệu km^2, lớn ở Thái Bình Dương và lớn thứ ba thế giới. – Có 2 vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và
Vị trí địa lí	– Nằm ở của Thái Bình Dương. – Trải dài từ khoảng vĩ độ, kinh độ – Các nước có chung biển Đông với Việt Nam:
Đặc điểm khí hậu	– Mang tính chất gió mùa. – Độ muối trung bình khoảng – Có các dòng biển gió mùa, thay đổi hướng chảy, tính chất
Tài nguyên thiên nhiên	Giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch.

2. Dựa vào thông tin trong SGK và kiến thức đã học, điền vào chỗ trống để hoàn thành thông tin về vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam.

Diện tích và giới hạn	– Biển Việt Nam có diện tích rộng trên – Các bộ phận vùng biển:
Đảo và quần đảo	– Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo: Hoàng Sa (thành phố) và Trường Sa (tỉnh). – Năm 2022, Việt Nam có.....thành phố đảo trực thuộc tỉnh và huyện đảo:
Đường bờ biển	– Dài khoảng 3 260 km từ đến – Có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.

Sau khi hoàn thành các phiếu học tập, các nhóm trưng bày sản phẩm, các nhóm còn lại tiến hành chấm cho nhau theo đáp án GV cung cấp. Nhóm nào hoàn thành nhanh nhất và đúng nhiều nhất nhóm đó giành chiến thắng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

I. Khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo

1. Biển Đông

Phạm vi	– Diện tích biển Đông là 3,44 triệu km², lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và lớn thứ ba thế giới. – Có 2 vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.
Vị trí địa lí	– Nằm ở phía tây của Thái Bình Dương. – Trải dài từ khoảng vĩ độ 3⁰N – 26⁰B, kinh độ 100⁰Đ – 121⁰Đ – Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam: Trung Quốc, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin.
Đặc điểm khí hậu	– Mang tính chất nhiệt đới gió mùa. – Độ muối trung bình khoảng 32 – 33‰. – Có các dòng biển gió mùa, thay đổi hướng chảy, tính chất theo mùa.
Tài nguyên thiên nhiên	Giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch,...

2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

Diện tích và giới hạn	– Biển Việt Nam có diện tích rộng trên 1 triệu km². – Các bộ phận vùng biển: <i>nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.</i>
Đảo và quần đảo	– Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo: Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa). – Năm 2022, Việt Nam có 1 thành phố đảo trực thuộc tỉnh và 11 huyện đảo.
Đường bờ biển	– Dài khoảng 3 260 km từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. – Có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên vùng biển, đảo Việt Nam

a) Mục tiêu

Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS hoạt động theo cặp hoặc nhóm, HS quan sát video về tài nguyên thiên nhiên vùng biển nước ta: <https://www.youtube.com/watch?v=opKijiXcOKg> và hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm:

Lớp:

Nhiệm vụ: Dựa vào thông tin trong SGK kết hợp với hiểu biết của bản thân, hoàn thành bảng thông tin về tài nguyên thiên nhiên biển đảo nước ta.

	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Tài nguyên sinh vật		
Tài nguyên khoáng sản		
Tài nguyên du lịch		

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố nhóm chiến thắng và chuẩn kiến thức.

	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Tài nguyên sinh vật	– Phong phú, đa dạng: hơn 2 000 loài cá, 100 loài cá có giá trị kinh tế cao, nhiều loài có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, cua, mực. – Trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn.	– Thuận lợi phát triển ngành đánh bắt hải sản. – Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm.
	– Khu vực ven biển nhiều vườn quốc gia như: Bái Tử Long, Cát Bà,... và khu dự trữ sinh quyển.	– Bảo tồn nguồn gen, cơ sở phát triển du lịch sinh thái. – Đầm lầy, cửa sông, bãi triều thuận lợi nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.
Tài nguyên khoáng sản	– Thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi. Tập trung ở các bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây và nhóm bể Trường Sa – Hoàng Sa. – Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển điều tra được hơn 30 loại khoáng sản. – Năng lượng gió biển đứng đầu khu vực Đông Nam Á, nhất là từ Bình Định đến Cà Mau. – Tiềm năng về băng cháy.	Khai thác tài nguyên khoáng sản biển: dầu khí, ti-tan, băng cháy; phát triển điện gió,...
Tài nguyên du lịch và tài nguyên khác	– Có đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp. – Có hàng nghìn đảo, nhiều đảo có phong cảnh đẹp. Đặc biệt là vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà được UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên thế giới. – Hệ sinh thái phong phú: hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô, đầm phá,... – Địa hình bờ biển nhiều vũng, vịnh.	– Đa dạng hoá các sản phẩm du lịch biển. – Thuận lợi xây dựng các cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển và xuất nhập khẩu hàng hoá.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo.

a) Mục tiêu

Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển).

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV chia lớp thành 4 nhóm, thiết kế infographic tìm hiểu về 4 chủ đề khai thác vùng biển nước ta sau:

- Nhóm 1: Phát triển du lịch biển, đảo.
- Nhóm 2: Giao thông vận tải biển.
- Nhóm 3: Khai thác khoáng sản.
- Nhóm 4: Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo.

Yêu cầu về nội dung theo bảng tiêu chí sau:

	Phát triển du lịch biển đảo	Giao thông vận tải biển	Khai thác khoáng sản biển	Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo
Hiện trạng				
Ảnh hưởng				

+ Trong tiết học:

GV mời đại diện các nhóm lên trình bày sản phẩm nhóm mình, các nhóm còn lại quan sát và nhận xét, chấm điểm nhóm khác theo bảng tiêu chí sau:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm:

Lớp:.....

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm đạt được
Nội dung	Đầy đủ, chi tiết	2	
	Trả lời được câu hỏi của các nhóm	2	
Hình thức	Hình ảnh, video, bản đồ,...khoa học, hấp dẫn	3	
Thuyết trình	Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát	1,5	
	Sáng tạo, độc đáo	1.5	

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung (nếu có).

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên bố điểm các nhóm và chuẩn kiến thức.

	Phát triển du lịch biển đảo	Giao thông vận tải biển	Khai thác khoáng sản	Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo
Hiện trạng	– Số lượng khách và doanh thu du lịch biển tăng. – Nhiều loại hình du lịch biển mang lại hiệu quả cao như nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,... – Các trung tâm du lịch biển như: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc,...	– Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển và hiện đại. – Các tuyến giao thông vận tải biển ở nước ta được mở rộng cả nội địa và quốc tế. – Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hoá bằng đường biển có xu hướng tăng.	– Khai thác khoáng sản ở vùng biển nước ta quan trọng nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên. – Dọc ven biển, cát thủy tinh và ti-tan cũng đang được khai thác. – Làm muối là nghề truyền thống của một số vùng ven biển.	– Khai thác hải sản được đầu tư tốt hơn để tăng cường đánh bắt xa bờ. – Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh. – Ngành nuôi trồng hải sản được đầu tư. Các mô hình công nghiệp, công nghệ cao phổ biến.
Ảnh hưởng	– Thúc đẩy các ngành giao thông vận tải biển, nuôi trồng thủy sản. – Nâng cao đời sống của người dân, góp phần bảo tồn giá trị văn hoá vùng biển.	– Thúc đẩy sự phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch biển. – Khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên thế giới và góp phần bảo vệ quốc phòng an ninh trên biển.	Mang lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước, thúc đẩy ngành công nghiệp hóa dầu,..., tạo hàng xuất khẩu.	– Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm. – Tạo mặt hàng xuất khẩu, góp phần thúc đẩy du lịch biển.

2.4. Nội dung 4: Tìm hiểu về sự cần thiết bảo vệ môi trường biển và ý nghĩa chiến lược của Biển Đông ở nước ta

a) Mục tiêu

– Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.

– Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức một buổi toạ đàm về “Biển, đảo Việt Nam”.

+ Trước buổi học: GV phân một số HS đóng vai các nhà diễn giả, chuyên gia về Biển, đảo Việt Nam theo các nhóm:

Nhóm 1: Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường biển.

Nhóm 2: Tìm hiểu về ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế của Biển Đông. Nhóm 3: Tìm hiểu về ý nghĩa chiến lược trong đảm bảo an ninh quốc phòng của Biển Đông.

Nhóm 4: Tìm hiểu về hướng chung trong giải quyết việc giải quyết tranh chấp vùng biển đảo ở Biển Đông.

Yêu cầu về hình thức: PowerPoint, infographic, video,...

+ Trong tiết học: GV tổ chức buổi tọa đàm về “Biển, đảo Việt Nam”, đại diện các nhóm HS lần lượt lên đóng vai diễn giả trình bày sản phẩm của nhóm.

Sau khi các nhóm thuyết trình, các HS còn lại đặt câu hỏi đàm thoại với các diễn giả đại diện nhằm khai thác thông tin để hoàn thành bản báo cáo thu hoạch về vấn đề biển, đảo Việt Nam dưới dạng sau:

BÁO CÁO THU HOẠCH TỌA ĐÀM BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Họ và tên:

Lớp:

1. Giải thích tại sao cần phải bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta?

.....
.....
.....

2. Phân tích ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

	Phát triển kinh tế	An ninh quốc phòng
Đặc điểm		
Ý nghĩa		

3. Nêu hướng chung trong giải quyết việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở biển Đông.

.....
.....
.....

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác, thảo luận và hoàn thành báo cáo học tập.

– Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số nhóm trình bày, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, khen ngợi tinh thần học tập của HS và chuẩn kiến thức:

1. Sự cần thiết bảo vệ môi trường biển, đảo

– Nếu một vùng biển ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến vùng bờ biển, vùng nước và các đảo xung quanh, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên biển, cuộc sống cư dân ven biển, đảo.

– Việc khai thác các nguồn lợi trên Biển Đông và khu vực ven biển đã và đang có ảnh hưởng xấu đến môi trường biển, khiến môi trường biển bị suy thoái. Do đó, cần bảo vệ kịp thời môi trường biển và cuộc sống cư dân ven biển.

2. Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh

– Mục tiêu của nước ta là xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, an toàn. Cần phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

– Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là nền tảng và nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước.

– Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân.

3. Hướng chung trong giải quyết việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông

– Tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

– Chủ động, tích cực tham gia diễn đàn quốc tế và khu vực.

– Đẩy mạnh phát triển các ngành tổng hợp kinh tế biển, qua đó đảm bảo an ninh quốc phòng.

– Giải quyết vấn đề tranh chấp trên cơ sở hòa bình, hữu nghị, tôn trọng chủ quyền biển, đảo.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống hoá kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm nhiệm vụ luyện tập trong SGK.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành bảng tiềm năng khai thác biển, đảo nước ta vào vở.

– Bước 3: Các HS trao đổi bài, chấm chéo cho nhau.

– Bước 4: GV nhận xét, tổng kết.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: Giáo viên tổ chức, hướng dẫn học sinh đăng nhập Padlet và viết báo cáo về chủ đề: “*Tìm hiểu về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển của Việt Nam.*”
- Bước 2; Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Việc xác định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa rất lớn vì

- A. các đảo và quần đảo nước ta có tiềm năng kinh tế rất lớn.
- B. là cơ sở để khẳng định chủ quyền của vùng biển nước ta.
- C. các đảo và quần đảo của nước ta đều nằm xa với đất liền.
- D. đảo, quần đảo không thể tách rời trong vùng biển nước ta.

Câu 2. Để phát triển các ngành kinh tế biển theo hướng mở, trước hết cần đầu tư vào

- A. khai thác và chế luyện khoáng sản.
- B. khai thác và chế biến hải sản.
- C. dịch vụ vận tải, cảng biển, du lịch.
- D. tàu thuyền vận tải có trọng tải lớn.

Câu 3. Nước ta cần phải khai thác tổng hợp kinh tế biển vì

- A. hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.
- B. tài nguyên biển suy thoái nghiêm trọng.
- C. nước ta giàu có về tài nguyên biển.
- D. Biển Đông là biển chung nhiều quốc gia.

Câu 4. Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

- + Giao tiếp và hợp tác: chủ động, tự tin trong giao tiếp; tiềm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước lớp.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm kiếm và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau, thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề.

– Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: định hướng không gian, biết xác định vị trí địa lí, phạm vi, quy mô của vùng biển, đảo Việt Nam.
- + Tìm hiểu địa lí: khai thác tài liệu văn bản, tìm được nội dung và biết lấy thông tin, thu thập hình ảnh, video,... về vấn đề biển đảo Việt Nam từ những trang web được GV giới thiệu.
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: có khả năng trình bày kết quả một bài tập về vấn đề biển đảo Việt Nam trong thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.
- Trách nhiệm: tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Yêu nước: đấu tranh, khẳng định chủ quyền vùng biển của Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Video về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam:

<https://www.youtube.com/watch?v=WhwTDwjov1g>

- Bảng tiêu chí chấm điểm.
- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS, kết nối bài cũ và bài mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS xem video về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam: <https://www.youtube.com/watch?v=WhwTDwjov1g>

Sau khi HS xem video và trả lời câu hỏi của GV: “Em có suy nghĩ gì về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam?”

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ trả lời câu hỏi của GV.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV mời đại diện một số HS trả lời câu hỏi.

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV theo dõi và đưa ra nhận xét dựa trên số lượng, mức độ hiểu biết của HS đưa ra. Dẫn dắt vào bài mới: “*Bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam là quyền lợi và là trách nhiệm của mỗi người dân, tuyên truyền bảo vệ chủ quyền biển đảo cũng là một hình thức góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam*”.

2. Hoạt động 2: Thực hành: Tìm hiểu và viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam

a) Mục tiêu

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ:

+ Trước buổi học: GV chia lớp thành 4 nhóm:

- Nhóm 1 + 3: Tuyên truyền về chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- Nhóm 2 + 4: Tuyên truyền về Luật Biển Việt Nam.

GV yêu cầu HS thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam thông qua một số nguồn tư liệu: nội dung bài 33; thông tin trên internet có liên quan đến báo cáo; các sách, báo, tạp chí, video,... có liên quan đến nội dung báo cáo; Luật Biển Việt Nam, Luật số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012,...

+ Trong tiết học: GV yêu cầu đại diện các nhóm lên trình bày trước lớp bài báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam của nhóm mình.

Các nhóm còn lại quan sát, nhận xét và chấm bài các nhóm theo tiêu chí chấm điểm sau:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

Nhóm: Lớp:.....

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm đạt được
Nội dung	Đầy đủ, chi tiết	2	
	Trả lời được câu hỏi của các nhóm	2	
Hình thức	Hình ảnh, video, bản đồ...khoa học, hấp dẫn	3	
Thuyết trình	Tự tin, nói to, rõ ràng, lưu loát	1.5	
	Sáng tạo, độc đáo	1.5	

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành khai thác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– Bước 3: Báo cáo thảo luận: GV mời đại diện một số HS trình bày báo cáo, các HS còn lại theo dõi, nhận xét ý kiến và bổ sung nếu có.

– Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, tuyên dương tinh thần học tập của HS và công bố điểm.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

Nhằm vận dụng kiến thức đã học và phát triển các kỹ năng vận dụng kiến thức cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

GV đặt câu hỏi để HS làm rõ thông tin trong báo cáo.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

Phát triển năng lực nhận thức, vận dụng kiến thức địa lí để mở rộng, vận dụng vào thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV tổ chức, hướng dẫn HS đăng nhập Padlet và viết báo cáo về chủ đề: “Tìm hiểu về hướng giải quyết vấn đề tranh chấp ở Biển Đông.”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: Báo cáo thảo luận: HS viết bài trên phần mềm Padlet theo đúng yêu cầu của GV.
- Bước 4: Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Quần đảo Hoàng Sa thuộc

- A. thành phố Đà Nẵng.
- B. tỉnh Quảng Nam.
- B. tỉnh Khánh Hoà.
- C. tỉnh Cà Mau.

Câu 2. Quần đảo Trường Sa thuộc

- A. thành phố Đà Nẵng.
- B. tỉnh Bình Định.
- B. tỉnh Khánh Hoà.
- C. tỉnh Kiên Giang.

Câu 3. Luật Biển Việt Nam được thông qua năm nào?

- A. Năm 2000.
- B. Năm 2010.
- C. Năm 2012.
- D. Năm 2022.

Câu 4. Luật Biển Việt Nam có hiệu lực từ ngày

- A. 1 tháng 1 năm 2021.
- B. 1 tháng 1 năm 2015.
- C. 21 tháng 6 năm 2012.
- D. 1 tháng 1 năm 2013.

Câu 5. Luật Biển Việt Nam bao gồm

- A. 22 điều.
- B. 33 điều.
- C. 44 điều.
- D. 55 điều.